

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10,943,568,842	10,124,432,322
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		247,319,140	2,375,949,048
1. Tiền	111	V.01	247,319,140	1,075,949,048
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1,300,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,910,126,350	4,949,292,689
1. Phải thu khách hàng	131		3,701,297,932	3,624,634,788
2. Trả trước cho người bán	132		2,473,430,131	1,541,832,350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,598,607	50,025,871
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(267,200,320)	(267,200,320)
IV. Hàng tồn kho	140		4,233,041,546	2,435,681,917
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4,233,041,546	2,435,681,917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		553,081,806	363,508,668
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		373,468,788	154,932,470
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,852,188	655,698
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		177,760,830	207,920,500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31,254,379,640	26,852,373,614
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		28,938,609,482	24,290,446,364
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	18,432,068,383	18,944,037,194
- Nguyên giá	222		27,292,624,108	26,969,379,562
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,860,555,725)	(8,025,342,368)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuết Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5,272,305,293	5,316,004,625
- Nguyên giá	228		6,281,557,600	6,213,375,782
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,009,252,307)	(897,371,157)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5,234,235,806	30,404,545
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,315,770,158	2,561,927,250
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,315,770,158	2,561,927,250
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269			
<u>TỔNG CÔNG TÀI SẢN</u>	270		<u>42,197,948,482</u>	<u>36,976,805,936</u>
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		9,788,524,604	7,615,272,720
I. Nợ ngắn hạn	310		9,787,871,212	7,601,978,328
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	5,846,702,297	2,301,383,398
2. Phải trả người bán	312		352,739,884	1,108,927,287
3. Người mua trả tiền trước	313		50,481,500	30,464,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	171,793,375	120,451,958
5. Phải trả người lao động	315		350,408,640	695,011,159
6. Chi phí phải trả	316	V.17	117,397,045	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,571,253,552	2,572,245,575
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		327,094,919	773,494,951
II. Nợ dài hạn	330		653,392	13,294,392
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		653,392	13,294,392
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	32,409,423,878	29,361,533,216

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuế Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Vốn chủ sở hữu	410		32,409,423,878	29,361,533,216
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23,359,610,000	23,359,610,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		805,496,415	805,496,415
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (từ thiện XH)	419		23,217,480	16,377,480
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8,221,099,983	5,180,049,321
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439			
<u>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</u>	440		<u>42,197,948,482</u>	<u>36,976,805,936</u>
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			-	-
1. Tài sản thuê ngoài	01		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	05		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		-	-

Trịnh Hoàng Lâm
Kế toán trưởng
Ngày 16 tháng 07 năm 2011

Lâm Duy Khánh
Giám đốc

KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuết Minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	8 067 677 945	8 897 190 884	14 509 580 425	14 822 271 774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				(14 623 636)	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		8 067 677 945	8 897 190 884	14 524 204 061	14 822 271 774
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	4 837 864 035	4 992 182 003	8 693 637 850	8 721 573 456
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3 229 813 910	3 905 008 881	5 830 566 211	6 100 698 318
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	22 011 679	9 053 034	62 288 649	24 149 342
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	287 110 816	79 128 451	483 964 835	161 484 175
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		287 110 816	79 128 451	483 964 835	161 484 175
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	556 235 390	442 317 343	1 084 534 415	876 152 567
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	660 453 146	732 416 666	1 258 833 026	1 254 373 378
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1 748 026 237	2 660 199 455	3 065 522 584	3 832 837 540
11. Thu nhập khác	31		10 200 000	195 000	10 200 000	195 000
12. Chi phí khác	32		4 671 922	4 719 950	4 671 922	4 719 950
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		5 528 078	- 4 524 950	5 528 078	- 4 524 950
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1 753 554 315	2 655 674 505	3 071 050 662	3 828 312 590
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1 753 554 315	2 655 674 505	3 071 050 662	3 828 312 590
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		751	1 137	1 315	1 639

Trịnh Hoàng Lâm
 Kế toán trưởng
 Ngày 16 tháng 07 năm 2011

Lâm Duy Khánh
 Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,071,050,662	3,828,312,590
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		947,094,507	862,871,829
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(24,149,342)
- Chi phí lãi vay	06		483,964,835	161,484,175
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4,502,110,004	4,828,519,252
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		931,870,481	(1,310,923,313)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,797,359,629	718,253,980
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1,340,662,726)	(316,258,094)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(27,620,774)	(695,391,883)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(483,964,835)	(161,484,175)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(24,067,240)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,180,802,978)	(521,230,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,198,288,801	2,517,418,527
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5,076,953,411)	(565,497,175)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	24,149,342
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,076,953,411)	(541,347,833)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1,081,218,100	4,167,659,238
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,301,383,398)	(948,055,233)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29,800,000)	(2,552,933,175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,249,965,298)	666,670,830
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2,128,629,908)	2,642,741,524
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,375,949,048	1,802,468,020
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		247,319,140	4,445,209,544

Trịnh Hoàng Lâm
 Kế toán trưởng
 Ngày 16 tháng 07 năm 2011

Lâm Duy Khánh
 Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty) là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp gạch Tuynel Kiên Giang thuộc Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 56-03-000133 ngày 01 tháng 04 năm 2008 do Sở kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 1700572808 thay đổi lần thứ 1 ngày 20 tháng 05 năm 2010 và Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000470 ngày 12 tháng 02 năm 2009 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp; giấy chứng nhận đầu tư MỞ RỘNG NHÀ MÁY GẠCH TUYNEL KIÊN GIANG nâng công suất lên 60 triệu viên/năm số 56111000765 cấp ngày 11 tháng 01 năm 2011.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 23.359.610.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Khai thác cát, sỏi; Khai thác đất sét; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong cửa hàng chuyên doanh; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê ô tô; Cho thuê xe có động cơ khác.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 – 25 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 09 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
+ Tài sản cố định vô hình	25 – 30 năm

4.6. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.7. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.9. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 56111000470 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Kiên Giang cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế; miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty kinh doanh có lãi.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.10. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	21 267 684	141 703
Tiền gửi ngân hàng	226 051 456	1 075 807 345
Các khoản tương đương tiền(*)		1 300 000 000
Tổng cộng	247 319 140	2 375 949 048

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại ngân hàng.

5.1.1 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	3 701 297 932	3 624 634 788
Trả trước cho người bán	2 473 430 131	1 541 832 350
5.3 Các khoản phải thu khác	2 598 607	50 025 871
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	6 177 326 670	5 216 493 009
Dự phòng phải thu khó đòi	(267 200 320)	(267 200 320)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	5 910 126 350	4 949 292 689

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó, khoản phải thu các bên có liên quan là 631.873.000 đồng – xem thêm mục 7.

5.4 Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2 937 595 056	1 851 189 093
Công cụ, dụng cụ	11 410 000	10 294 786
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	136 343 422	125 381 491
Thành phẩm	1 147 693 068	448 816 547
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4 233 041 546	2 435 681 917
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	4 233 041 546	2 435 681 917

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

ĐVT: ngàn đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16 490 422	7 091 940	3 268 571	118 446	26 969 379
Tăng trong kỳ	22 050	-	253 740	53 818	275 790
Giảm khác	-	-	-	6 363	6 363
Số dư Cuối kỳ	16 512 472	7 091 940	3 522 311	165 901	27 292 624
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4 095 032	2 540 789	1 332 410	57 110	8 025 342
Khấu hao trong kỳ	373 062	247 807	197 900	16 445	835 214
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư Cuối kỳ	4 468 094	2 788 596	1 530 310	73 555	8 860 556
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	12.395.390	4.551.150	1.936.160	61.337	18.944.037
Tại ngày Cuối kỳ	12 044 378	4 303 343	1 992 000	92 346	18 432 068

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 563.178.813 đồng.

5.10 Tài sản cố định vô hình

Giá trị tài sản cố định vô hình là chi phí đền bù giải tỏa để có được 70 hecta đất của nhà máy.

5.14 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị các công cụ, dụng cụ xuất dùng còn phân bổ.

5.15 Vay ngắn hạn

Khoản vay ngân hàng bằng tiền VND với lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ trong khoảng từ 15%/năm đến 20%/năm. Mục đích vay để mua nguyên vật liệu và các chi phí khác phục vụ phương án sản xuất gạch các loại.

Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	352 739 884	1 108 927 287
Người mua trả tiền trước	50 481 500	30 464 000
Tổng cộng	403 221 384	1 139 391 287

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

5.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	171 793 375	120 451 958
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG
THUYẾT MINH BẢO CẢO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tổng cộng	171 793 375	120 451 958
------------------	--------------------	--------------------

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	23 586 954	23 697 100
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	22 396 651	5 567 028
Phải trả về cổ phần hóa – xem thêm mục 7.	163 352 300	163 352 300
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 361 917 647	2 379 629 147
Tổng cộng	2 571 253 552	2 572 245 575

Trong khoản phải trả, phải nộp khác có khoản phải trả bên liên quan là 2.500.126.857 đồng – xem mục 7.

5.22 Vốn chủ sở hữu

a. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ từ thiện xã hội	Cộng
Số dư đầu năm trước	23 359 614 381	493 183 094	1 639 282 821		25 492 080 296
Lợi nhuận trong năm trước			6 933 001 628		6 933 001 628
Trích lập quỹ		312 313 321	(996 939 963)	60 000 000	(624 626 642)
Chia cổ tức			(2 335 961 000)		(2 335 961 000)
Sử dụng quỹ				(43 622 520)	(43 622 520)
Giảm khác	(4 381)		(59 334 165)		(59 338 546)
Số dư đầu năm nay	23 359 610 000	805 496 415	5 180 049 321	16 377 480	29 361 533 216
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3 071 050 662	-	1.317.496.347
Trích lập quỹ	-	-	(30 000 000)	30 000 000	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(23 160 000)	(23 160 000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	23 359 610 000	805 496 415	8 221 099 983	23 217 480	32 409 423 878

b. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu tại ngày 30/06/2011 như sau:

▪ Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang (nay là Cty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Nhà KG)	9 644 610 000
▪ Ông Lê Quang Tuấn	750 000 000
▪ Ông Nguyễn Chí Nghĩa	220 000 000
▪ Vốn góp của các đối tượng khác	11 995 000 000
Tổng cộng	23 359 610 000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

c. Cổ phần

	Kỳ này	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	2.335.961	2.335.961
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	2.335.961	2.335.961
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	-	-
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	2.335.961	2.335.961
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

d. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	1 753 554 315	2 655 674 505
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	2 335 961	2 335 961
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	751	1 137

e. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	6 497 545 668	2 811 420 906
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	1 753 554 315	2 655 674 505
Trích lập Quỹ từ thiện xã hội	(30 000 000)	-
Chi thù lao, khen thưởng HĐQT		(100 000 000)
Các khoản chi khác	-	(3 500 000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	8 221 099 983	5 363 595 411

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán sản phẩm gạch	7 531 235 668	8 467 423 061
Doanh thu vận chuyển gạch	536 442 277	429 767 823
Doanh thu thuần	8 067 677 945	8 897 190 884

6.2- Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của sản phẩm gạch	4 223 636 335	4 454 003 573
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển gạch	614 227 700	538 178 430
Tổng cộng	4 837 864 035	4 992 182 003

6.3- Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi trong kỳ.

6.4- Chi phí hoạt động tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Là chi phí lãi vay ngân hàng.

6.5- Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	105 881 350	14 183 731
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	12 089 457	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41 238 069	22 267 800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	322 323 219	316 084 896
Chi phí khác bằng tiền	74 703 295	89 780 916
Tổng cộng	556 235 390	442 317 343

6.6- Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	209 977 443	310 598 678
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	27 860 736	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62 566 404	62 438 943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89 911 912	75 218 788
Chi phí khác	270 136 651	284 160 257
Tổng cộng	660 453 146	732 416 666

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang	Công ty liên kết
2. Công Ty TNHH Phát Triển Nhà Kiên Giang	Bên liên quan

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu - xem thêm mục 5.1.1	806 610 790	197 737 790
Phải trả - xem thêm mục 5.18	(2.500.126.857)	(2 314 706 400)
Tổng cộng	(1 693 516 067)	(2.116.968.610)

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng	1 557 212 006	2 091 902 500
Thanh toán cổ tức	-	1 350 245 400

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Lợi nhuận quý II năm 2011 chênh lệch giảm 34% so với quý II năm 2010 chủ yếu là do sản lượng tiêu thụ quý II năm 2011 giảm 18% so với quý II năm 2010 (tương ứng giảm 2,1 triệu viên gạch).

Các thông tin thuyết minh khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty đã áp dụng các quy định này cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 16 tháng 07 năm 2011.

Kiên Lương, ngày 16 tháng 07 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

TRỊNH HOÀNG LÂM

LÂM DUY KHÁNH